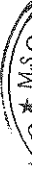


Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 79

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là một doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tổng Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ hai được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng và các loại sản phẩm từ xi măng;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên, được giao nhiệm vụ phụ trách Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Ông Lê Nam Khánh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Nhận	Thành viên	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	
Ông Lương Quang Khải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban	
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Phạm Trọng Hiền	Thành viên	
Ông Chu Quang Toán	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2018

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Bùi Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61140097/20160213 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 7 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 23.6 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”), một công ty con của Tổng Công ty, đã ghi giảm trừ chi phí tài chính đối với các khoản phạt chậm trả phí bảo lãnh của hợp đồng vay Ngân hàng Natixis, phạt chậm trả gốc vay và lãi của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính, phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với tổng số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 8 năm 2017 là 6.353.164 EUR (tương đương với 173 tỷ VND). Xi măng Hạ Long cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017; đồng thời, thực hiện phân loại lại số dư các khoản phí bảo lãnh, lãi vay và phí cho vay của các hợp đồng vay nêu trên từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác và số dư gốc vay của các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu, Ngân hàng Natixis và Quỹ tích lũy Bộ Tài chính từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Cơ sở của các hạch toán nêu trên được dựa trên Văn bản số 205/BXD-KHTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 (“Văn bản 205”) được Bộ Xây dựng gửi tới Bộ Tài chính và Văn bản số 5336/BTC-QLN (“Văn bản 5336”) ngày 9 tháng 5 năm 2018 được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi nhận được đề xuất của Bộ Tài chính tại Văn bản 5336 và ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc tái cơ cấu dự án Xi măng Hạ Long, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản 7549/VPCP – KTTT (“Văn bản 7549”) ngày 9 tháng 8 năm 2018 đề nghị Bộ Tài chính tiếp thu và giải trình việc tái cơ cấu Dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này. Sau đó, vào ngày 27 tháng 11 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 14812/BTC-QLN (“Văn bản 14812”) tới Xi măng Hạ Long đề nghị công ty này cập nhật phương án tái cơ cấu khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này cũng như cập nhật tình hình phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ để qua đó Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo lại cho Văn phòng Chính phủ như yêu cầu tại Văn bản 7549.

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Xi măng Hạ Long đang trong quá trình trao đổi và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước để hoàn thiện các nội dung nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu việc xử lý kế toán đối với các nội dung nêu trên có phù hợp hay không, và xác định các ảnh hưởng, nếu có, đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 23.6 của báo cáo tài chính hợp nhất, Xi măng Hạ Long đã không ghi nhận các khoản lãi phạt chậm trả đối với các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng số tiền ước tính là 74,5 tỷ VND. Ngoài ra, công ty này cũng đã không ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đối với khoản vay từ Tổng Công ty Sông Đà. Về các vấn đề này, Xi măng Hạ Long đang chờ các văn bản trả lời chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Sông Đà về việc không phải trả các khoản lãi và lãi phạt này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2499-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.993.681.481.579	9.341.947.460.423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.098.994.909.329	2.674.275.841.722
111	1. Tiền		2.097.630.919.792	2.484.661.607.764
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.001.363.989.537	189.614.233.958
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		636.903.499.350	488.246.037.027
121	1. Chứng khoán kinh doanh		804.151	57.792.006
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(20.401.084)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	636.902.695.199	488.208.646.105
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.585.180.034.136	1.598.669.857.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.259.329.357.680	1.293.536.427.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	275.088.215.904	276.413.348.445
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	167.221.408.230	150.131.159.145
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1,8	(117.716.174.155)	(122.605.007.259)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.257.226.477	1.193.930.555
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.353.558.546.606	4.316.160.271.120
141	1. Hàng tồn kho		4.423.106.356.294	4.388.642.375.970
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(69.547.809.688)	(72.482.104.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		319.044.492.158	264.595.452.616
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	138.407.016.888	114.892.204.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		157.631.717.758	126.107.321.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	21.382.890.491	20.469.784.451
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.622.867.021	3.126.142.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.681.236.532.375	34.938.624.417.374
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.187.414.004	69.513.526.947
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	101.197.894.225	90.524.007.168
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(21.010.480.221)	(21.010.480.221)
220	II. Tài sản cố định		24.091.305.717.830	26.190.657.209.046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.574.827.167.546	25.682.402.201.420
222	Nguyên giá		52.134.358.047.869	52.082.008.758.181
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.559.530.880.323)	(26.399.606.556.761)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.953.992.697	-
225	Nguyên giá		6.579.644.477	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(625.651.780)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	510.524.557.587	508.255.007.626
228	Nguyên giá		572.173.768.672	560.964.341.620
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(61.649.211.085)	(52.709.333.994)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	250.676.313.005	-
231	1. Nguyên giá		256.151.009.957	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.474.696.952)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.700.477.721.406	3.081.048.764.087
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.700.477.721.406	3.081.048.764.087
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	4.434.678.902.329	4.521.260.872.207
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16.1	4.099.484.783.119	4.184.755.368.633
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	384.169.399.950	384.169.399.950
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.2	(60.975.280.740)	(59.663.896.376)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.2	12.000.000.000	12.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.123.910.463.801	1.076.144.045.087
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	665.320.040.127	658.447.999.252
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	16.588.980.170	23.337.387.998
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		436.723.200.773	387.862.359.091
269	4. Lợi thế thương mại		5.278.242.731	6.496.298.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.674.918.013.954	44.280.571.877.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.120.891.589.335	24.552.809.151.562
310	I. Nợ ngắn hạn		15.371.600.578.325	16.557.544.032.662
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	3.605.504.029.312	2.896.015.955.179
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	247.156.110.900	318.605.910.729
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	658.946.893.311	285.583.421.337
314	4. Phải trả người lao động		474.656.450.050	479.908.712.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	331.659.580.715	505.447.550.163
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	113.700.264.751	107.204.205.591
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	364.826.392.256	457.989.253.970
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	9.341.187.237.393	11.209.261.480.544
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	25.259.510.985	9.928.697.002
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	208.704.108.652	287.598.846.063
330	II. Nợ dài hạn		6.749.291.011.010	7.995.265.118.900
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	43.054.362.961	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	492.940.190.851	444.720.439.842
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	5.405.072.087.274	6.839.358.790.313
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	743.164.906.874	655.705.873.053
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	24	65.059.463.050	55.480.015.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.554.026.424.619	19.727.762.726.235
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	20.547.717.209.752	19.720.969.457.046
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.482.610.534.843	14.002.562.754.843
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.463.125.423.262	1.467.531.050.597
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		686.364.020.193	686.243.628.062
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.597.153.236.879	1.605.684.720.566
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.779.434.085	10.397.958.648
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122.310.172.173	130.772.519.933
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		(457.903.705.815)	(47.894.924.440)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		580.213.877.988	178.667.444.373
422	8. Nguồn vốn đầu tư XDCB		60.152.521.167	60.152.521.167
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	2.457.193.851.500	2.081.596.287.580
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.309.214.867	6.793.269.189
431	1. Nguồn kinh phí		150.000.000	150.000.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		6.159.214.867	6.643.269.189
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.674.918.013.954	44.280.571.877.797

Hồ Trung Vũ
Người lập

Hà Hải Yến
Phó phòng - Phụ trách P.TCKT



Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	28.510.738.524.527	25.901.671.503.073
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(643.516.328.492)	(862.048.481.541)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	27.867.222.196.035	25.039.623.021.532
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(22.959.824.949.549)	(20.422.863.492.068)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.907.397.246.486	4.616.759.529.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	161.809.611.771	97.122.730.594
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(985.530.354.512) (917.932.049.817)	(1.496.470.822.077) (1.063.821.521.019)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	462.239.195.130	573.887.703.328
25	9. Chi phí bán hàng	31	(1.080.545.703.295)	(1.048.649.159.152)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(1.096.630.391.943)	(1.071.593.260.215)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.368.739.603.637	1.671.056.721.942
31	12. Thu nhập khác	32	108.299.962.321	345.036.565.284
32	13. Chi phí khác	32	(87.347.573.295)	(34.043.766.722)
40	14. Lợi nhuận khác	32	20.952.389.026	310.992.798.562
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.389.691.992.663	1.982.049.520.504

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(353.196.585.120)	(248.701.507.023)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.1	(94.207.441.649)	(174.780.842.909)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.942.287.965.894	1.558.567.170.572
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.725.240.833.061	1.451.964.669.969
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		217.047.132.833	106.602.500.603



Hồ Trung Vũ
Người lập



Hà Hải Yến
Phó phòng - Phụ trách P.TCKT



Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		2.389.691.992.663	1.982.049.520.504
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		2.327.558.676.842	2.275.662.589.432
03	Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.378.116.355	(3.841.830.655)
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.130.569.221)	379.679.286.707
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(544.692.522.427)	(747.194.797.195)
06	Chi phí lãi vay	30	917.932.049.817	1.063.821.521.019
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.093.737.744.029	4.950.176.289.812
09	Tăng các khoản phải thu		(12.495.218.606)	(91.036.363.447)
10	Tăng hàng tồn kho		(83.324.822.006)	(93.759.282.313)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.290.975.249.199	529.076.388.431
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(30.386.852.905)	(68.910.471.286)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		56.987.855	10.718.499.408
14	Tiền lãi vay đã trả		(940.071.498.855)	(1.087.609.739.625)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(285.366.494.953)	(379.494.436.230)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		600.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(347.484.340.097)	(301.761.673.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.686.240.753.661	3.467.399.211.450
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(930.303.357.143)	(907.438.082.236)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.964.440.001	111.778.168.900
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(730.302.493.151)	(993.585.060.505)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		588.901.695.285	1.126.138.263.889
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(497.277.780.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác		10.200.000.000	4.654.512.485
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		587.022.769.827	1.254.587.527.606
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(466.516.945.181)	98.857.550.139

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		150.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		18.717.957.196.589	19.662.194.530.169
34	Tiền trả nợ gốc vay		(21.997.556.940.840)	(21.871.098.278.533)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.019.188.575)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(514.034.294.408)	(1.013.255.833.827)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.794.503.227.234)	(3.222.159.582.191)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		425.220.581.246	344.097.179.398
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.674.275.841.722	2.331.133.740.446
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(501.513.639)	(955.078.122)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	3.098.994.909.329	2.674.275.841.722

Hồ Trung Vũ
Người lập

Hà Hải Yến
Phó phòng - Phụ trách P.TCKT



Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tổng Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ hai được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.986 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.800 người).

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Ban Quản lý Vicem;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An; và
- ▶ Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- ▶ Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn:

- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch; và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Các công ty con khác:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (iii)	82,69%	100%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (ii) (**)	87,27%	87,27%
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (Thuyết minh số 4.1)	82,69%	82,69%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	80,79%	80,79%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (ii)	79,85%	80,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79,51%	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (iii) (*)	56,18%	76,80%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	75,75%	75,75%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	73,80%	73,80%
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	73,15%	73,15%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	65,81%	65,81%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (iii)	51,81%	65,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (iii)	32,55%	65,00%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	62,95%	62,95%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (ii)	59,19%	61,21%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	59,64%	59,64%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (i)	53,86%	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (i)	51,61%	51,61%
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (i)	50,08%	50,08%

- (i) Theo Quyết định 1013/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái một phần vốn đầu tư và sẽ không nắm giữ cổ phần chi phối tại các công ty con này.
- (ii) Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp các công ty con này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.
- (iii) Tổng Công ty nắm giữ gián tiếp các công ty này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các công ty con khác (tiếp theo):

- (*) Từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 ("Kết luận thanh tra số 4633") của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và để UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 ("Thông báo số 45"), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, UBND tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

Đến nay, CRC đã hoàn thành công trình, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. CRC đang chờ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xác nhận việc hoàn thành để triển khai tiếp công tác quan trắc môi trường. CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

- (**) Theo Quyết định số 128/Q-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đã quyết định giải thể doanh nghiệp do không còn mục đích hoạt động và nhất trí thông qua phương án giải thể theo đúng trình tự và quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày. Theo đó, các cổ đông được hoàn trả đủ số vốn đã góp sau khi Công ty này đã thanh quyết toán toàn bộ các khoản phải thu, phải trả khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 30 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5 năm
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí kiến thiết mỏ;
- ▶ Giá trị thương hiệu của công ty con;
- ▶ Công cụ dụng cụ sử dụng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các mỏ đá vôi, sét.

Giá trị thương hiệu của công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 được xác định căn cứ theo các quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ban hành bởi Bộ Xây dựng. Trước đây, các công ty con này đã ghi nhận giá trị thương hiệu là tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày các công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi các công ty con chính thức trở thành công ty cổ phần.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch sẽ được nhập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty và các công ty con phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh dưới sự chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước

Tổng Công ty nhận chuyển giao các công ty do Nhà nước sở hữu cổ phần chi phối dưới hình thức ghi tặng vốn Nhà nước và qua đó, các công ty này trở thành công ty con của Tổng Công ty. Giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty con này được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa phần vốn điều lệ được Tổng Công ty ghi tặng cho việc nhận chuyển giao và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng chi phí bảo hành là dự phòng chi phí bảo hành chung cho những trường hợp hàng hóa lỗi, hỏng, chưa được thông báo và/hoặc chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Kể từ năm 2012, Tổng Công ty và công ty con thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC về xử lý tài chính khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 180, các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty và công ty con khi thực tế phát sinh.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con là công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Chi phí lương trong năm tài chính 2018 của các công ty con là các công ty cổ phần được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và/hoặc các công ty con là công ty cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ đã hoàn thành theo biên bản nghiệm thu theo tiến độ có xác nhận của khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

Cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng), Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. GÓP THÊM VỐN VÀO CÔNG TY CON VÀ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN TẠI CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NĂM

4.1 Góp thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, một công ty con hiện hữu

Theo Văn bản số 83/BXD-QLDN (“Văn bản số 83”) ngày 28 tháng 6 năm 2017 được Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Công ty Xi măng Hạ Long”) bằng hình thức phát hành bổ sung cổ phần cho cổ đông hiện hữu, vào ngày 12 tháng 9 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2749/VPCP-ĐMDN, thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép Bộ Xây dựng chỉ đạo Tổng Công ty quyết định việc mua cổ phần, sử dụng nguồn vốn để mua cổ phần tại Công ty Xi măng Hạ Long theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Theo đó, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 139/BXD-QLDN ngày 29 tháng 9 năm 2017 thông báo tới Tổng Công ty về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Xi măng Hạ Long theo đúng nội dung tại Văn bản số 83.

Vào ngày 1 tháng 6 năm 2018 Tổng Công ty đã hoàn tất mua thêm 48.004.778 cổ phần phát hành đợt 2 của công ty này với giá mua là 480.047.780.000 VND qua đó tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long từ 77% lên 82,69%. Phần chênh lệch giữa giá trị góp vốn thêm vào Công ty Xi măng Hạ Long và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*Thuyết minh số 26.1*).

4.2 Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô, một công ty liên kết

Ngày 12 tháng 1 năm 2018, Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1, một công ty con của Tổng Công ty, đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô, một công ty liên kết của công ty con này, và Công ty này không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày này. Phần chênh lệch giữa giá trị thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần và giá trị của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm chuyển nhượng là 1.016.335.999 VND. Khoản chênh lệch này được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	24.227.825.895	27.661.347.431
Tiền gửi ngân hàng	2.073.403.093.897	2.457.000.260.333
Các khoản tương đương tiền	1.000.363.989.537	189.614.233.958
Tiền đang chuyển	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>3.098.994.909.329</u>	<u>2.674.275.841.722</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, EUR và USD có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 4,8%/năm (năm 2017: từ 1%/năm đến 5,3%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác quản lý vốn (i)	282.600.202.048	282.600.202.048	263.683.422.161	263.683.422.161
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	354.302.493.151	354.302.493.151	224.525.223.944	224.525.223.944
TỔNG CỘNG	<u>636.902.695.199</u>	<u>636.902.695.199</u>	<u>488.208.646.105</u>	<u>488.208.646.105</u>

- (i) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt có kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất 6%/năm.
- (ii) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	20.030.462.049	188.482.179.759
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	35.049.749.991	95.049.749.991
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	99.736.707.637	-
Dự án Giao thông Nông thôn của Thành phố Hải Phòng	78.463.776.200	59.639.343.900
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	1.018.730.461.807	918.579.098.530
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	7.318.199.996	31.786.054.872
TỔNG CỘNG	<u>1.259.329.357.680</u>	<u>1.293.536.427.052</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(106.469.548.320)	(111.428.694.034)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	35.048.594.465	42.451.618.754
Công ty Loesche GmbH	-	36.408.578.778
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	20.996.095.271	20.996.095.271
Trả trước cho người bán khác	161.683.139.285	119.317.646.259
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	643.581.000	522.603.500
TỔNG CỘNG	275.088.215.904	276.413.348.445

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức	27.544.997.000	-	27.544.997.000	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	26.498.070.474	-	16.025.017.699	-
Phải thu lãi vay	17.809.915.133	-	1.717.272.389	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	10.013.728.218	-	10.006.238.218	-
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	3.640.289.612	-	3.640.289.612	-
Phải thu khác	81.714.407.793	(11.246.625.835)	91.197.344.227	(11.176.313.225)
TỔNG CỘNG	167.221.408.230	(11.246.625.835)	150.131.159.145	(11.176.313.225)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	165.421.408.230	(11.246.625.835)	148.331.159.145	(11.176.313.225)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	73.624.104.511	-	66.550.217.454	-
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Phải thu dài hạn khác	8.461.543.154	(1.898.233.661)	4.861.543.154	(1.898.233.661)
TỔNG CỘNG	101.197.894.225	(21.010.480.221)	90.524.007.168	(21.010.480.221)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.055.949.662.758	(33.657.171.188)	1.946.139.769.461	(35.083.911.068)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	695.675.876.598	-	1.055.309.366.867	(1.137.065.311)
Thành phẩm	549.658.749.031	(1.398.131.539)	615.586.570.740	-
Hàng mua đang đi trên đường	81.847.752.744	-	103.668.141.261	-
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	674.314.877.483	(34.492.506.961)	355.241.628.344	(34.295.989.091)
Công cụ, dụng cụ	160.236.375.481	-	233.081.386.749	(1.965.139.380)
Bất động sản để bán (*)	142.820.987.571	-	-	-
Hàng gửi đi bán	53.983.303.842	-	59.258.475.437	-
Hàng hóa	8.618.770.786	-	20.357.037.111	-
TỔNG CỘNG	4.423.106.356.294	(69.547.809.688)	4.388.642.375.970	(72.482.104.850)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	72.482.104.850	76.756.519.534
Cộng: Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.857.538.952	628.570.739
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.791.834.114)	(4.902.985.423)
Số cuối năm	69.547.809.688	72.482.104.850

(*) Bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 Phố Ngụy Như Kon Tom, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	16.127.592.331.742	33.225.033.901.267	1.829.390.161.883	173.893.174.181	726.099.189.108	52.082.008.758.181
- Mua trong năm	6.333.937.800	120.207.039.446	10.742.711.239	10.592.138.226	856.000.000	148.731.826.711
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.259.628.103	28.950.383.341	5.038.817.786	1.950.863.062	-	55.199.692.292
- Tăng/(giảm) do ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá trị quyết toán các dự án đầu tư XDCB	3.229.694.000	(9.228.602.141)	-	-	-	(5.998.908.141)
- Phân loại lại	130.452.745	(8.651.906.537)	-	8.521.453.792	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(6.409.927.076)	(84.076.953.803)	(46.061.458.167)	(6.316.945.029)	(24.627.300)	(142.889.911.375)
- Giảm do xóa số tài sản	(59.771.321)	(353.391.759)	-	(676.186.895)	-	(1.089.349.975)
- Giảm khác	(1.604.059.824)	-	-	-	-	(1.604.059.824)
Số dư cuối năm	16.148.472.286.169	33.271.880.469.814	1.799.110.232.741	187.964.487.337	726.930.561.808	52.134.358.047.869
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.990.535.718.916	1.268.106.746.777	23.826.805.073	3.577.136.685	-	3.286.046.407.451
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	6.051.090.450.083	18.542.502.800.307	1.414.755.760.052	124.551.483.828	266.706.062.491	26.399.606.556.761
- Khấu hao trong năm	514.359.605.697	1.649.409.148.843	98.598.128.480	19.087.953.904	27.545.022.080	2.308.999.859.004
- Tăng/(giảm) do ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá trị quyết toán các dự án đầu tư XDCB	3.229.694.000	(9.228.602.141)	-	-	-	(5.998.908.141)
- Phân loại lại	-	2.063.635.479	-	(2.063.635.479)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(6.409.927.076)	(84.076.953.803)	(43.731.142.796)	(6.308.475.543)	(24.627.300)	(140.551.126.518)
- Giảm do xóa số tài sản	(59.771.321)	(272.845.311)	-	(676.186.895)	-	(1.008.803.527)
- Giảm khác	(1.516.697.256)	-	-	-	-	(1.516.697.256)
Số dư cuối năm	6.560.693.354.127	20.100.397.183.374	1.469.622.745.736	134.591.139.815	294.226.457.271	28.559.530.880.323
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	10.076.501.881.659	14.682.531.100.960	414.634.401.831	49.341.690.353	459.393.126.617	25.682.402.201.420
Số dư cuối năm	9.587.778.932.042	13.171.483.286.440	329.487.487.005	53.373.357.522	432.704.104.537	23.574.827.167.546

Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	-	-
- Thuê trong năm	4.204.486.295	2.375.158.182	6.579.644.477
Số cuối năm	4.204.486.295	2.375.158.182	6.579.644.477
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	262.780.392	362.871.388	625.651.780
Số cuối năm	262.780.392	362.871.388	625.651.780
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	3.941.705.903	2.012.286.794	5.953.992.697

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	486.171.428.853	51.781.442.185	23.011.470.582	560.964.341.620
- Mua trong năm	-	872.920.000	-	872.920.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.637.043.052	-	12.637.043.052
- Xóa sổ do đã hết khấu hao và không còn sử dụng	-	(1.997.936.000)	(302.600.000)	(2.300.536.000)
Số dư cuối năm	486.171.428.853	63.293.469.237	22.708.870.582	572.173.768.672
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	6.277.640.942	30.907.601.965	15.524.091.087	52.709.333.994
- Khấu hao trong năm	526.842.183	8.989.161.956	1.724.408.952	11.240.413.091
- Xóa sổ do đã hết khấu hao và không còn sử dụng	-	(1.997.936.000)	(302.600.000)	(2.300.536.000)
Số dư cuối năm	6.804.483.125	37.898.827.921	16.945.900.039	61.649.211.085
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	479.893.787.911	20.873.840.220	7.487.379.495	508.255.007.626
Số dư cuối năm	479.366.945.728	25.394.641.316	5.762.970.543	510.524.557.587

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng Việt Nam. Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vĩcem.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tài sản khác (Cơ sở hạ tầng)	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	154.703.088.030	50.945.933.374	50.501.988.553	256.151.009.957
Số dư cuối năm	<u>154.703.088.030</u>	<u>50.945.933.374</u>	<u>50.501.988.553</u>	<u>256.151.009.957</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	2.567.761.491	-	2.906.935.461	5.474.696.952
Số dư cuối năm	<u>2.567.761.491</u>	<u>-</u>	<u>2.906.935.461</u>	<u>5.474.696.952</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>152.135.326.539</u>	<u>50.945.933.374</u>	<u>47.595.053.092</u>	<u>250.676.313.005</u>

Dự án Đầu tư xây dựng Tòa nhà của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, một công ty con của Tổng Công ty, tên gọi tắt là Comatce Tower tại địa điểm số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 722/QĐ-VTVT ngày 03/09/2009 và Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị công ty này. Trong năm 2018, công ty này đã tiến hành bàn giao các căn hộ thuộc Dự án cho khách hàng, đồng thời đưa vào khai thác cho thuê 6 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc sở hữu riêng của Công ty và ghi nhận bất động sản đầu tư đối với diện tích cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i)	771.366.788.440	768.282.111.840
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (ii)	542.192.583.968	531.736.757.897
Các dự án tại Bình Phước (iii)	362.758.450.076	316.855.500.597
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên cứu xi măng đến giai đoạn đóng bao	269.052.738.703	185.653.836.932
Các dự án tại Kiên Lương	71.944.146.197	74.665.894.137
Dự án mỏ Áng Rong	70.608.778.376	97.406.614.957
Dự án mỏ đá sét Ba Sao	62.610.884.276	31.341.426.886
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (iv)	60.081.866.273	60.081.866.273
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B – giai đoạn III	46.661.420.156	19.123.170.857
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung (v)	45.872.851.802	44.400.764.593
Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (vi)	45.471.022.397	122.357.739.160
Chi phí tư vấn, thăm dò mỏ Ngà Voi	40.344.421.506	35.281.293.824
Dự án Trạm trung chuyển Quy Nhơn	28.464.712.789	25.725.490.537
Dự án Hoàng Mai II	23.840.847.476	23.263.577.022
Đề án thăm dò và hồ sơ trình duyệt mỏ ngầm Trảng Kênh	20.487.681.837	15.699.967.518
Hệ thống xuất xi măng đường thủy	18.914.198.977	15.130.337.354
Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ đá vôi Áng Dầu, Áng Rong	9.283.331.708	7.978.897.462
Dự án phần mềm hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	9.063.715.302	19.890.758.354
Chi phí khảo sát, lập dự án khu cảng Đông Hội (vii)	2.442.363.045	2.283.961.818
Dự án tòa nhà Nhân Chính	-	528.528.730.198
Dự án mỏ Tam Diên	-	17.690.072.938
Các dự án, công trình khác	199.014.918.102	137.669.992.933
TỔNG CỘNG	<u>2.700.477.721.406</u>	<u>3.081.048.764.087</u>

(i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.744 tỷ VND. Ngày 10 tháng 3 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem của Tổng Công ty. Theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng và UBND thành phố Hà Nội, Tổng Công ty đã gia hạn thời gian hoàn thành dự án tới ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 20 tháng 2 năm 2019, Tổng Công ty đã có Văn bản 272/VICEM- HDTV trình Bộ Xây dựng đề xuất phương án chuyển nhượng toàn bộ dự án với giá chuyển nhượng không thấp hơn chi phí đầu tư, đảm bảo thu hồi vốn Nhà nước. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng về vấn đề nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

- (ii) Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1, một công ty con của Tổng Công ty, đã thế chấp một phần của dự án này bao gồm quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.
- (iii) Đây là chi phí đầu tư các dự án khác nhau tại tỉnh Bình Phước của Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1, một công ty con của Tổng Công ty. Trong đó, dự án lớn nhất là Dự án xây dựng Khu Nhà ở cho Cán bộ nhân viên (Khu đô thị Xi măng Bình Phước) với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 200,5 tỷ VND. Theo Nghị quyết luân chuyển số 10/09/2015/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị công ty này đã giao cho Tổng Giám đốc thực hiện việc tìm kiếm đối tác có khả năng đầu tư bất động sản để chuyển nhượng dự án và thu hồi giá trị đã bồi thường giải phóng mặt bằng mà công ty này đã chi trả trong thời gian qua. Ngày 15 tháng 6 năm 2018, UBND tỉnh Bình Phước gửi Thông báo số 161/TB-UBND cho Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1 đề nghị công ty này liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp tìm nhà đầu tư để chuyển nhượng dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con này đang trong quá trình tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng dự án.
- (iv) Dự án xây dựng Khu Tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ("Quyết định số 1000") được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 4 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ VND. Vào ngày 27 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu Đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 17 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty đã có Văn bản số 120/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép Tổng Công ty tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy để đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa VICEM. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo đúng quy định. Ngày 1 tháng 3 năm 2019, Bộ Xây dựng có văn bản 387/BXD-KHTC gửi Bộ Tài Chính về việc thống nhất với đề xuất của VICEM và đề nghị Bộ Tài chính thực hiện việc xử lý, sắp xếp theo quy định. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến của Bộ Tài chính về vấn đề nói trên.

- (v) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 9 tháng 6 năm 2010 với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 819 tỷ VND.

Ngày 28 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Vicem Hoàng Mai") tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Vicem Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng dự án theo đúng quy định.

- (vi) Đây là chi phí xây dựng Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng của Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng, một công ty con của Tổng Công ty. Theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 72/TB-VPCP ngày 6 tháng 3 năm 2015, Công ty đã dừng triển khai dự án và chính thức bàn giao toàn bộ mặt bằng cho Thành phố vào ngày 27 tháng 5 năm 2016 để Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần triển khai thi công dự án. Theo Thông báo này, công ty này được hoàn lại 137,2 tỷ VND theo Kết luận số 328/TB-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2016 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty này đã ghi giảm giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án tương ứng với số tiền đã nhận được từ Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Số dư còn lại của dự án sẽ được giảm tương ứng khi công ty này nhận được khoản hoàn tiền hoàn trả của Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG (tiếp theo)

(vii) Dự án Cảng VICEM tại Đông Hội được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM do Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2016, với tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ VND.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hội kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 VND. Đồng thời, đề nghị Tổng Giám đốc VICEM và người đại diện vốn của VICEM tại Vicem Hoàng Mai có văn bản báo cáo UBND tỉnh Nghệ An chấp thuận cho Vicem Hoàng Mai tiếp tục thực hiện dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Vicem Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục nói trên.

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 19,8 tỷ đồng Việt Nam (2017: 41,7 tỷ đồng Việt Nam). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến khoản vay phục vụ cho Dự án Chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn; và Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.099.484.783.119	-	4.099.484.783.119	4.184.755.368.633	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	384.169.399.950	(60.975.280.740)	323.194.119.210	384.169.399.950	(59.663.896.376)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.495.654.183.069	(60.975.280.740)	4.434.678.902.329	4.580.924.768.583	(59.663.896.376)
					4.521.260.872.207

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Xi măng Chinfon	14,44%	14,44%	14,44%	14,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	48,17%	48,17%
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	27,76%	27,76%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	34,29%	34,29%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	48,99%	48,99%
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô (Thuyết minh số 4.2)	-	-	19,16%	24,00%

(*) Vào ngày 10 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1658/Vicem-HĐTV tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại đơn vị này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng về phương án thoái vốn tại đơn vị này.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

	Công ty Xi măng Nghị Sơn	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000	
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000	
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu năm	1.589.020.896.239	364.290.900.640	67.904.360.048	78.650.390.479	3.799.106.097	
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	75.756.553.172	317.967.626.238	39.638.524.534	22.119.694.596	426.766.965	
Cổ tức được chia trong năm	(201.250.000.000)	(250.023.780.860)	(65.702.000.000)	(7.322.300.000)	(1.158.151.650)	
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	-	(1.247.173.927)	(64.015.045)	
Giảm do thoái vốn	-	-	(16.545.455)	-	-	
Điều chỉnh khác	586.046.308	-	-	-	65.422.217	
Số cuối năm	1.464.113.495.719	432.234.746.018	41.824.339.127	92.200.611.148	3.069.128.585	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.461.631.507.739	1.179.154.800.539	261.939.428.048	115.261.890.479	19.179.606.097	
Số cuối năm	2.336.724.107.219	1.247.098.645.917	235.859.407.127	128.812.111.148	18.449.628.585	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

	Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty Cổ phần Bảo bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Blim Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:							
Số đầu năm	10.200.000.000	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.016.151.403.394
Giảm do thoái vốn	(10.200.000.000)	-	-	-	-	-	(10.200.000.000)
Số cuối năm	-	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.005.951.403.394
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu năm	183.664.001	(12.000.000.000)	18.391.561.809	13.041.725.243	31.902.729.147	13.418.631.536	2.168.603.965.239
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	-	-	1.420.324.974	1.562.749.098	2.479.477.354	867.478.199	462.239.195.130
Cổ tức được chia trong năm	-	-	(1.136.896.000)	(1.028.833.000)	(2.793.000.000)	(1.180.360.000)	(531.595.321.510)
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(183.664.001)	-	(1.242.343.552)	(274.355.467)	(2.264.743.502)	(359.399.190)	(5.452.030.683)
Điều chỉnh khác	-	-	(2.313.207)	(410.652.495)	(81.444.736)	(219.277.082)	(183.664.001)
Số cuối năm	-	(12.000.000.000)	17.430.334.024	12.890.633.379	29.243.018.263	12.527.073.463	2.093.533.379.725
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	10.383.664.001	-	22.832.561.809	35.676.049.238	50.522.729.147	28.173.131.536	4.184.755.368.633
Số cuối năm	-	-	21.871.334.024	35.524.957.374	47.863.018.263	27.281.573.463	4.099.484.783.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	384.169.399.950	384.169.399.950
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	396.169.399.950	396.169.399.950
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(60.975.280.740)</i>	<i>(59.663.896.376)</i>

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (tên trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng)	10.034.732	97.543.511.250	9.073.815	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	10.500.000	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	9.600.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (**)	3.402.366	43.625.888.700	3.402.366	43.625.888.700
TỔNG CỘNG	35.847.098	384.169.399.950	34.886.181	384.169.399.950
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>		<i>(60.975.280.740)</i>		<i>(59.663.896.376)</i>

(*) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 1738/BXD-QLDN về việc xây dựng phương án chuyển giao phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC), trong đó yêu cầu Tổng Công ty phối hợp với SCIC sớm hoàn thiện phương án chuyển giao. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Tổng Công ty đã có Văn bản số 2372/Vicem-TCKT ngày 27 tháng 10 năm 2017, kèm theo Dự thảo phương án chuyển giao gửi SCIC để xin ý kiến trước khi trình lên Bộ Xây dựng. Vào ngày 19 tháng 12 năm 2017, SCIC đã gửi Văn bản số 2586/ĐTKDV-ĐT2 và thông báo việc quyền đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư của Tổng Công ty tại 2 công ty trên không thuộc đối tượng chuyển giao về SCIC theo Nghị định 151/2013/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2013. Sau đó, Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 240/Vicem-HĐTV ngày 12 tháng 2 năm 2018 để xin ý kiến Bộ Xây dựng về những vướng mắc này. Ngày 19 tháng 3 năm 2018, Bộ Xây dựng đã có Văn bản số 10/BXD-QLDN chỉ đạo Tổng Công ty tiếp tục hoàn chỉnh phương án chuyển giao phần vốn của 2 đơn vị nói trên về SCIC. Trong phương án cần báo cáo rõ các nội dung còn tồn tại; đề xuất, kiến nghị giải pháp với các cấp có thẩm quyền các nội dung cần tháo gỡ, giải quyết. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với SCIC về vấn đề này.

(**) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1660/Vicem-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2015 tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại đơn vị này. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán khi đáo hạn.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	41.893.276.393	53.330.897.286
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	59.667.594.072	44.556.747.160
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	10.129.722.213	9.716.398.464
Chi phí cấp quyền khai thác	15.818.964.842	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.897.459.368	7.288.161.948
TỔNG CỘNG	<u>138.407.016.888</u>	<u>114.892.204.858</u>
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mở, giải phóng mặt bằng	285.502.612.513	278.350.490.194
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	228.839.190.806	232.771.013.042
Tiền thuê đất trả trước	44.268.630.025	45.223.932.082
Công cụ, dụng cụ	43.152.929.094	36.013.667.603
Quyền sử dụng đất	10.781.717.729	11.166.779.081
Giá trị thương hiệu	-	1.939.542.461
Chi phí trả trước dài hạn khác	52.774.959.960	52.982.574.789
TỔNG CỘNG	<u>665.320.040.127</u>	<u>658.447.999.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	3.198.480.217.450	3.198.480.217.450	2.572.364.574.930	2.572.364.574.930
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	407.023.811.862	407.023.811.862	323.651.380.249	323.651.380.249
TỔNG CỘNG	<u>3.605.504.029.312</u>	<u>3.605.504.029.312</u>	<u>2.896.015.955.179</u>	<u>2.896.015.955.179</u>

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	247.156.110.900	318.549.198.729
Các bên liên quan trả tiền trước	-	56.712.000
TỔNG CỘNG	<u>247.156.110.900</u>	<u>318.605.910.729</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	55.948.868.040	769.352.798.947	(798.254.071.194)	27.047.595.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.606.766.032	353.196.585.120	(285.366.494.953)	90.436.856.199
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(687.050.945)	-	(687.050.945)
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	137.375.073.447	703.719.273.127	(363.106.942.370)	477.987.404.204
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.014.770.483)	44.473.102.026	(44.257.388.030)	(799.056.487)
Thuế thu nhập cá nhân	10.164.940.735	67.482.106.677	(67.766.043.040)	9.881.004.372
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	2.178.748.375	79.923.859.616	(79.925.758.990)	2.176.849.001
Thuế tài nguyên	25.292.499.393	236.532.219.247	(239.717.863.973)	22.106.854.667
Phí bảo vệ môi trường	11.964.584.049	136.309.055.708	(136.789.398.462)	11.484.241.295
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.741.188.720	37.429.571.600	(37.420.899.200)	1.749.861.120
Các loại thuế khác	(1.144.261.422)	65.004.105.652	(67.680.400.629)	(3.820.556.399)
TỔNG CỘNG	265.113.636.886	2.492.735.626.775	(2.120.285.260.841)	637.564.002.820

Trong đó:

Phải nộp
Phải thu

285.583.421.337
20.469.784.451

658.946.893.311
21.382.890.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	149.010.724.412	181.649.766.806
Tiền nhận trước từ UBND Thành phố Hải Phòng đối với chi phí phải hoàn trả của Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng	1.482.020.472	137.263.994.481
Chi phí sửa chữa lớn	28.596.107.473	44.176.523.658
Chi phí điện năng	29.901.826.769	36.491.146.899
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.885.272.741	22.929.978.714
Chi phí xây dựng tòa điều hành Phạm Hùng	23.369.025.177	19.417.401.031
Chi phí phải trả khác	93.414.603.671	63.518.738.574
TỔNG CỘNG	<u>331.659.580.715</u>	<u>505.447.550.163</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ các chương trình khách hàng truyền thống của Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1 và tiền cho thuê văn phòng nhận trước dưới 1 năm từ khách hàng tại Dự án Comatce Tower của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vãn tải Xi măng.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn bao gồm tiền cho thuê văn phòng nhận trước trên 1 năm từ khách hàng tại Dự án Comatce Tower của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vãn tải Xi măng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh và lãi vay phải trả (**)	252.259.417.880	278.678.433.442
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	15.775.274.512	42.740.940.765
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên (Thuyết minh số 25)	18.090.201.830	18.090.201.830
Phải trả kinh phí hỗ trợ huyện nghèo (*)	-	17.173.011.125
Chi phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	3.199.157.822	3.507.607.822
Cổ tức phải trả	13.447.625.187	12.276.610.416
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	62.054.715.025	85.522.448.570
	<u>364.826.392.256</u>	<u>457.989.253.970</u>
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	364.822.853.056	457.985.714.770
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	3.539.200	3.539.200
Dài hạn		
Lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (**)	337.447.063.658	354.721.711.010
Lãi vay ngân hàng đồng tài trợ phải trả	71.054.973.388	86.844.967.470
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.850.101.344	3.153.761.362
Phí bảo lãnh Bộ Tài chính cho khoản vay Ngân hàng Natixis (**)	67.288.454.343	-
Phải trả dài hạn khác	13.299.598.118	-
	<u>492.940.190.851</u>	<u>444.720.439.842</u>
TỔNG CỘNG		

(*) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn nhập số dư của quỹ Hỗ trợ huyện nghèo đã trích từ năm 2016 nhưng chưa chi hết trong vòng 3 năm kể từ ngày trích vào thu nhập khác đối với phần trước đây đã trích vào chi phí của Tổng Công ty và phân loại sang phải trả khác cho các đơn vị thành viên Tổng Công ty đối với phần đóng góp của các đơn vị thành viên theo quy định của Thông tư số 176/2010/TT-BTC ngày 5 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(**) Bao gồm các khoản lãi vay và phí bảo lãnh đã quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với tổng số tiền lần lượt là 85 tỷ VND và 5,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 181,8 tỷ VND và 76,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 23.6)

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.450.071.247.635	6.450.071.247.634	6.797.653.956.476	6.797.653.956.476	
Vay ngắn hạn các tổ chức, đối tượng khác	1.015.024.044.611	1.015.024.044.611	1.113.518.517.820	1.113.518.517.820	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.576.121.572	1.576.121.573	-	-	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn phải trả	1.476.409.222.780	1.476.409.222.780	1.673.830.902.308	1.673.830.902.308	
Vay dài hạn đến hạn trả từ các tổ chức, đối tượng khác	398.106.600.795	398.106.600.795	1.624.258.103.940	1.624.258.103.940	
	9.341.187.237.393	9.341.187.237.393	11.209.261.480.544	11.209.261.480.544	
Vay dài hạn					
Vay ngắn hạn	4.091.078.294.817	4.091.078.294.817	5.913.014.133.719	5.913.014.133.719	
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.984.334.330	3.984.334.330	-	-	
Vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác	1.310.009.458.127	1.310.009.458.128	926.344.656.594	926.344.656.594	
	5.405.072.087.274	5.405.072.087.275	6.839.358.790.313	6.839.358.790.313	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	2.788.191.300.151	VND	Gốc vay được trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi trả hàng tháng	6 - 7,4%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.247.837.529.305	VND	Gốc vay được trả đến ngày 31 tháng 8 năm 2019, lãi trả hàng tháng	5,4 - 7%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	958.519.449.891	VND	Gốc vay được trả đến ngày 24 tháng 6 năm 2019, lãi trả hàng tháng	6 - 6,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	211.985.032.158	VND	Gốc vay được trả đến ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi trả hàng tháng	5,7 - 6%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	132.000.000.000	VND	Gốc vay được trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi trả hàng tháng	6%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	89.134.297.028	VND	Gốc vay được trả đến ngày 16 tháng 4 năm 2019, lãi trả hàng tháng	5,4%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	12.691.933.633	VND	Gốc vay được trả đến ngày 3 tháng 9 năm 2019, lãi trả hàng tháng	6%
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Techcombank	9.711.705.469	VND	Gốc vay được trả đến ngày 26 tháng 5 năm 2019, lãi trả hàng tháng	7%
TỔNG CỘNG	<u>6.450.071.247.635</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ hàng hóa và các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm phụ tùng, thiết bị, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang được đặt và quản lý tại kho của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Máy móc, phương tiện vận tải và các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sóng Thao;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch các khoản phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác và 5 (năm) xe ô tô;
- ▶ Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp;
- ▶ Máy móc thiết bị chính của Dây chuyền 1 (giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng), nhà cửa vật kiến trúc Dây chuyền 2 (giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng), phương tiện vận tải có giá trị thế chấp là 25.455.000.000 đồng, và thế chấp quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Xi măng Vicem Bút Sơn;
- ▶ Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này và một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai;
- ▶ Toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án Trạm nghiền Long An của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Động sản, bất động sản thuộc Nhà máy chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Trạm nghiền phía nam của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long và toàn bộ số dư tiền gửi VNĐ và ngoại tệ kèm thành phẩm và vật liệu sản xuất tại kho của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long;
- ▶ Toàn bộ Dự án đầu tư nhà máy Xi măng Vạn Ninh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi, toàn bộ tài sản ngắn hạn luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ số dư tiền gửi, các nguồn thu của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân;
- ▶ Toàn bộ tài sản của Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn; và
- ▶ Các tài sản gắn liền với đất tại trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng tại số 21B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Tổng Công ty Sông Đà (Thuyết minh số 23.6)	977.009.156.984	VND	Gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	Thuyết minh số 23.6
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Thuyết minh số 23.6)	25.199.189.264	VND	Gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9% - 9,5%
Vay cá nhân	12.815.698.363	VND	Gốc và lãi được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	5,5%

TỔNG CỘNG

1.015.024.044.611

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác:

- ▶ Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Đến cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.790.874.211.086		VND	Gốc vay được trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2027, lãi vay trả hàng quý	7 - 8,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.838.608.362	982.517	USD	Gốc vay được trả đến ngày 25 tháng 4 năm 2020, lãi trả hàng quý	5,6%
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	951.451.137.576		VND	Gốc vay được trả đến tháng 2 năm 2023, lãi vay được trả hàng tháng	5,4% - 12%
Liên danh 4 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	73.872.571.344	3.177.657	USD	Gốc vay được trả đến tháng 6 năm 2019, lãi vay được trả hàng quý	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng cho vay + biên độ 3%/năm + phí bảo lãnh của Bộ Tài chính 0,5%
4 Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Hồng Hà	646.995.308.699		VND	Gốc vay được trả đến ngày 20 tháng 4 năm 2024, lãi vay được trả hàng quý	9,77% - 9,78%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	579.729.719.332		VND	Gốc vay được trả đến ngày 6 tháng 8 năm 2020, lãi vay trả hàng tháng	9,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	84.010.701.966	3.614.141	USD	Gốc vay được trả đến ngày 6 tháng 8 năm 2020, lãi vay trả hàng tháng	6,8%
Ngân hàng Societe General Pháp - Chi nhánh Tokyo	13.425.108.293	506.512	EUR	Gốc vay được trả tới nay 31 tháng 5 năm 2020, lãi vay trả hàng quý.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,9%.
Ngân hàng Société Générale	295.225.252.509	10.862.336	EUR	Gốc vay được trả tới ngày 26 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,9%.
Ngân hàng Société Générale	37.018.409.594	1.592.532	USD	Gốc vay được trả tới ngày 26 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,9%.
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	286.664.712.203	10.815.496	EUR	Gốc vay được trả tới ngày 23 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên.	Lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6,94%.
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment	328.941.804.953	12.102.882	EUR	Gốc vay được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi vay trả hàng quý	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,9%/năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	204.620.170.967		VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 30 tháng 11 năm 2019, lãi vay trả hàng tháng	10,3%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	156.632.535.385	VND	Gốc vay được trả tới ngày 17 tháng 6 năm 2022 Lãi trả hàng tháng	8,9%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	79.207.265.328	VND	Gốc vay được trả tới ngày 4 tháng 11 năm 2024, Lãi vay được trả hàng quý	10,8%
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	15.980.000.000	VND	Gốc vay được trả tới ngày 25 tháng 10 năm 2021, Lãi trả hàng quý	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.5%

TỔNG CỘNG

5.567.487.517.597

Trong đó:

Vay dài hạn

4.091.078.294.817

Vay dài hạn đến hạn trả

1.476.409.222.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Chứng thư bảo lãnh của VICEM, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị xường lò nung với tổng giá trị của tài sản và máy móc là 1.130,8 tỷ VND kèm theo bảo lãnh của Bộ Tài chính của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất, các tài sản và quyền tài sản khác được hình thành từ vốn vay của Bên cho vay trong hợp đồng vay vốn và vốn tự có của Bên vay, quyền sử dụng đất, quyền khai thác mỏ, 80,7% giá trị tài sản thế chấp được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và tài sản hình thành từ vốn vay là công trình Xilo xi măng 3,000 tấn của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền Hoàng Thạch I, II và III, ngoại trừ các tài sản khác hình thành từ vốn vay khác của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch;
- ▶ Toàn bộ hệ thống nhà xường, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của dự án "chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao" hình thành từ khoản vay, tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt và quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty con tại Lô 87,1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn;
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2 (giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng), hệ thống điều khiển dây chuyền 1, Hệ thống điều khiển dây chuyền 1, vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định là 117 tỷ đồng và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn;
- ▶ Trạm nghiền Phú Hữu, Long An và Cam Ranh, các quyền thừa kế chủ đầu tư và quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T, quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m2, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Toàn bộ nhà máy chính, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng BDS có liên quan, toàn bộ trạm nghiền phía Nam và quyền sử dụng đất liên quan, toàn bộ máy móc thiết bị tài sản của nhà máy miền Bắc và miền Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, bất động sản thuộc nhà máy chính có tổng giá trị 2.152.148.000 VND; và
- ▶ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA, 03/2015/256993/HDDA và 04/2015/256993/HDBD của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân với tổng giá trị ước tính là 813.780.000 VND bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy Vạn Ninh, Nhà máy Xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh, các Tài khoản và số dư trên các tài khoản, Máy móc thiết bị, các Cháp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy Vạn Ninh và Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác

Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Quý tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 23.6)	615.569.877.666	23.046.420	EUR	Gốc và lãi được trả tới ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi trả bán niên	0%
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)- Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 23.6)	647.872.912.898	27.865.501	USD	Gốc vay được trả tới ngày 5 tháng 11 năm 2034, lãi trả hàng quý	LIBOR + 0,2%
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 23.6)	157.975.694.559	5.914.478	EUR	Gốc vay được trả tới ngày 24 tháng 6 năm 2019, lãi trả bán niên	EURIBOR + 0,85% /năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,29%
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (*) (Thuyết minh số 23.6)	286.122.573.799	10.712.189	EUR	15 năm, đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2020, lãi trả hàng quý	EURIBOR + 0,85% Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10,2572%

Hội hữu trí và Hội đồng nghiệp Công ty 3

VND

8,25% - 8,95%

Không có

TỔNG CỘNG

575.000.000

1.708.116.058.922

Trong đó:

Vay dài hạn

1.310.009.458.127

Vay dài hạn đến hạn trả

398.106.600.795

(*) Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các tổ chức này.

Từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long không ghi nhận chi phí lãi vay của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà căn cứ theo Văn bản 5336 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 *Nợ thuế tài chính*

Công ty và công ty con hiện đang thuế một số tài sản và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Dưới 1 năm	1.884.525.004	308.403.432	1.576.121.572	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	4.795.693.768	811.359.438	3.984.334.330	-	-
TỔNG CỘNG	6.680.218.772	1.119.762.870	5.560.455.902	-	-

Nợ thuế tài chính bao gồm:

- Khoản nợ thuế tài chính cho hệ thống thiết bị cấp tro bay vào máy nghiền hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất của Nhà máy Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long. Theo hợp đồng thuế tài chính số 105 HEDV/2018/HLC-DPH ký ngày 26 tháng 9 năm 2018, tài sản này sẽ thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long khi thời gian thuế hết hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, và
- Khoản nợ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018 thuế ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 tại Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chỉ phí huy động vốn thực tế của bên cho thuê tài chính và cộng thêm 2,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sản cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo là khoản đặt cọc 70.000.000 VND của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Gốc vay quá hạn	Lãi vay quá hạn	Phí bảo lãnh quá hạn	Tổng cộng	Gốc vay quá hạn	Lãi vay quá hạn	Phí bảo lãnh quá hạn	Tổng cộng	
Quý tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (i)	-	-	-	-	882.417.932.855	124.667.268.166	-	-	1.007.085.201.021
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (i)	-	-	1.192.164.257	1.192.164.257	-	-	68.701.709.214	-	68.701.709.214
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (i)	-	-	-	-	203.896.935.337	13.191.852.910	3.492.396.413	-	220.581.184.660
Tổng Công ty Sông Đà (ii)	977.009.156.984	-	-	977.009.156.984	997.009.156.984	-	-	-	997.009.156.984
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	-	70.774.038.396	-	70.774.038.396	-	29.703.151.750	-	-	29.703.151.750
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	25.199.189.264	12.930.041.849	-	38.129.231.113	26.282.056.720	12.930.041.851	-	-	39.212.098.571
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	-	1.268.555.813	-	1.268.555.813	2.917.132.544	1.268.555.811	-	-	4.185.688.355
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	-	-	4.338.168.443	4.338.168.443	-	-	4.242.071.044	-	4.242.071.044
TỔNG CỘNG	1.002.208.346.248	84.972.636.058	5.530.332.700	1.092.711.315.006	2.112.523.214.440	181.760.870.488	76.436.176.671	2.370.720.261.599	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản gốc vay, lãi vay và phí bảo lãnh quá hạn của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và công ty con đã được Bộ Xây dựng đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận kế hoạch trả nợ mới theo Văn bản số 205/BXD-KHTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 (“Văn bản 205”) của Bộ Xây dựng gửi tới Bộ Tài chính và Văn bản số 5336/BTC-QLN (“Văn bản 5336”) ngày 9 tháng 5 năm 2018 được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch góp vốn và trả nợ các khoản vay dự án xi măng Hạ Long.

Trên cơ sở đó, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”), một công ty con của Tổng Công ty đã ghi giảm trừ chi phí tài chính của năm 2017 đối với các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí bảo lãnh lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 8 năm 2017 của các khoản vay nói trên với tổng số tiền là 173 tỷ VND với chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Phí phạt chậm trả gốc, lãi và phí bảo lãnh quá hạn (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (EUR)</i>
Quý tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	150.630.778.257	5.528.344
Ngân hàng Natixis – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	10.586.915.220	388.553
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	11.886.958.947	436.267
TỔNG CỘNG	173.104.652.424	6.353.164

Bên cạnh đó, công ty này cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quý tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017. Đồng thời, công ty này cũng đã thực hiện phân loại lại số dư các khoản phí bảo lãnh, lãi vay và phí cho vay của các hợp đồng vay nêu trên từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác và phân loại gốc vay của các khoản vay này từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Sau khi nhận được đề xuất của Bộ Tài chính tại Văn bản 5336 và ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc tái cơ cấu dự án Xi măng Hạ Long, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản 7549/VPCP – KTTH (“Văn bản 7549”) ngày 9 tháng 8 năm 2018 đề nghị Bộ Tài chính tiếp thu và giải trình việc tái cơ cấu Dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này.

Vào ngày 27 tháng 11 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 14812/BTC-QLN (“Văn bản 14812”) tới Xi măng Hạ Long, trong đó đề nghị Xi măng Hạ Long cập nhật phương án tái cơ cấu khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này cũng như cập nhật tình hình phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ để qua đó Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo lại cho Văn phòng Chính phủ như yêu cầu tại Văn bản 7549.

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đang trong quá trình trao đổi và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước để hoàn thiện các nội dung nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(ii) Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMHL ("Hợp đồng số 01"), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Căn cứ theo Tờ trình của Bộ Xây dựng số 89/TTr-BXD ngày 14 tháng 10 năm 2015 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Tổng Công ty, đã gửi Văn bản số 1239/Vicem-KTTC&NV ("Văn bản 1239") ngày 21 tháng 6 năm 2016 tới Tổng Công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau:

- ▶ Về thời hạn trả nợ: Không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả đều nợ gốc trong vòng 10 năm; và
- ▶ Về lãi suất vay: lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty Sông Đà đã có ý kiến trả lời Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2031/TCT-TCKT. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà đã đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Tổng Công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Trong khi chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan quản lý Nhà nước, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long này đã không hạch toán và ghi nhận các khoản chi phí lãi vay của các năm 2016, 2017 và 2018.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này.

(iii) Đây là lãi vay phải trả của Xi măng Hạ Long liên quan đến các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quảng Ninh nhưng không bao gồm các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ VND. Xi măng Hạ Long không ghi nhận các khoản lãi phạt trong năm tài chính 2015 và 2016 căn cứ theo Biên bản làm việc giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong đó thống nhất việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh sẽ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa toàn bộ tiền lãi phạt trên lãi chậm trả và lãi phạt trên gốc quá hạn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cũng căn cứ theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết, lịch trả nợ ban đầu của các khoản vay này là từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2015. Xi măng Hạ Long đã trao đổi với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh về việc tái cơ cấu các khoản nợ vay này và theo Văn bản số 3924/NHPT-TĐĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chấp thuận việc gia hạn thời gian vay vốn từ 13 năm 3 tháng thành 20 năm và các khoản nợ gốc vay và lãi vay sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ mới từ năm 2016 đến tháng 2 năm 2023. Cũng theo văn bản này, đối với các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ VND, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình Hội đồng Quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam để xem xét, phê duyệt việc xóa nợ. Trong trường hợp không được xóa nợ, Công ty này sẽ phải hoàn trả các khoản lãi phạt này trong tháng 2 năm 2023.

Trong thời gian chờ ý kiến chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đã không ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả nêu trên trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con từ năm 2015 trở đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	11.739.951.455	4.110.304.363
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.185.993.800	4.967.328.809
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	9.333.565.730	851.063.830
TỔNG CỘNG	<u>25.259.510.985</u>	<u>9.928.697.002</u>
Dài hạn		
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	50.945.554.200	44.655.804.532
Chi phí hoàn nguyên mỏ đá vôi	4.530.401.839	4.174.401.835
Chi phí hoàn nguyên mỏ đá sét	1.119.396.542	1.026.145.996
Dự phòng phải trả dài hạn khác	8.464.110.469	5.623.663.329
TỔNG CỘNG	<u>65.059.463.050</u>	<u>55.480.015.692</u>

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	287.598.846.063	260.075.705.687
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 26.1</i>)	237.430.439.978	345.759.911.172
Phân loại lại trong năm (*)	18.090.201.830	(18.090.201.830)
Tặng khác	-	255.085.489
Sử dụng quỹ trong năm	(334.415.379.219)	(300.401.654.455)
Số cuối năm	<u>208.704.108.652</u>	<u>287.598.846.063</u>

(*) Ngày 5 tháng 6 năm 2017, Công đoàn Cơ quan của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/CV-CĐCQVICEM phê duyệt phương án phân chia số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ công nhân viên tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, là ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả tiền Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm. Số dư còn lại chưa được chi trả của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trước ngày 1 tháng 1 năm 2017 được kết chuyển sang khoản mục phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Bộ Xây dựng đã chấp thuận điều chỉnh thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty sang 0h ngày 1 tháng 10 năm 2018 theo văn bản số 2204/BXD-QLDN ngày 31 tháng 8 năm 2018. Do đó, Tổng Công ty đã phân loại lại số dư chưa chi hết vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số dư đầu năm	13.005.964.974.843	1.296.312.729.530	(323.971.984.350)	686.196.128.239	
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con	516.550.000.000	-	-	-	
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	480.047.780.000	-	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 53)	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	86.715.440.407	-	-	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	84.502.880.660	-	47.499.823	
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	14.002.562.754.843	1.467.531.050.597	(323.971.984.350)	686.243.628.062	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước	1.458.562.268.575	13.882.712.247	1.341.232.482.124	60.152.521.167	1.911.429.309.897	19.449.761.142.272
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) do nhận chuyển giao công ty con	-	(352.243.051.112)	(250.264.768.188)	-	39.076.776.054	203.383.724.942
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	(250.264.768.188)	-	250.264.768.188	-
- Tăng/(giảm) do góp vốn thành lập công ty con (đầu tư gián tiếp)	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	1.451.964.669.969	-	106.602.500.603	1.558.567.170.572
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	697.867.416.336	-	(697.867.416.336)	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	(480.047.780.000)	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 25)	-	-	(294.253.782.664)	-	(51.506.128.508)	(345.759.911.172)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(145.766.635.016)	(145.766.635.016)
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(949.610.682.388)	-	-	(949.610.682.388)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(86.715.440.407)	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	(70.697.184.345)	(3.484.753.599)	(31.469.491.065)	-	(28.514.303.638)	(49.615.352.164)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	1.605.684.720.566	10.397.958.648	130.772.519.933	60.152.521.167	2.081.596.287.580	19.720.969.457.046

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND
Năm nay					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	14.002.562.754.843	1.467.531.050.597	(323.971.984.350)	686.243.628.062	
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(4.405.627.335)	-	-	
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	480.047.780.000	-	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	
- Tặng/(giảm) khác	-	-	-	120.392.131	
Số dư cuối năm	14.482.610.534.843	1.463.125.423.262	(323.971.984.350)	686.364.020.193	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Năm nay	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.605.684.720.566	10.397.958.648	60.152.521.167	130.772.519.933	2.081.596.287.580	19.720.969.457.046	
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	(372.067.345.979)	372.067.345.979	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.725.240.833.061	217.047.132.833	1.942.287.965.894	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	471.591.420.860	(7.618.524.563)	-	(459.567.268.962)	-	-	
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	(480.047.780.000)	-	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 25)	-	-	-	(210.380.233.905)	(27.050.206.073)	(237.430.439.978)	
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(152.098.366.809)	(152.098.366.809)	
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(703.719.273.127)	-	(703.719.273.127)	
- Tăng/(giảm) khác	(75.124.547)	-	-	12.030.941.152	(34.368.342.010)	(22.292.133.274)	
Số dư cuối năm	1.597.153.236.879	2.779.434.085	60.152.521.167	122.310.172.173	2.457.193.851.500	20.547.717.209.752	

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4.1, vào ngày 1 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã sử dụng nguồn quỹ đầu tư phát triển để mua bổ sung 48.004.778 cổ phiếu phát hành đợt 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với giá mua là 480.047.780.000 VND, và qua đó tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long từ 77% lên 82,69%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.406.526.727	3.546.305.727
Ngoại tệ			
- Đô la Mỹ	USD	3.132.242	22.800.576
- Euro	EUR	1.067	76.072

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	28.510.738.524.527	25.901.671.503.073
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán xi măng</i>	24.391.180.648.777	22.916.281.600.212
<i>Doanh thu từ bán clinker</i>	3.269.658.782.031	2.508.027.571.518
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	234.182.502.812	119.271.395.938
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	245.963.198.825	-
<i>Doanh thu khác</i>	369.753.392.082	358.090.935.405
Các khoản giảm trừ doanh thu	(643.516.328.492)	(862.048.481.541)
Chiết khấu thương mại	(642.206.873.952)	(862.048.481.541)
Hàng bán bị trả lại	(1.309.454.540)	-
Doanh thu thuần	<u>27.867.222.196.035</u>	<u>25.039.623.021.532</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán xi măng</i>	23.748.914.209.797	22.099.025.242.261
<i>Doanh thu thuần bán clinker</i>	3.269.658.782.031	2.508.027.571.518
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	234.065.261.391	119.271.395.938
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	245.963.198.825	-
<i>Doanh thu khác</i>	368.620.743.991	313.298.811.815
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	100.466.702.488	104.372.898.746
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	27.766.755.493.547	24.935.250.122.786

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.006.747.535	7.338.461.423
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.079.760.579	55.466.614.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.705.487.200	2.079.007.600
Lãi từ chuyển nhượng công ty liên kết	1.016.335.999	-
Doanh thu tài chính khác	34.001.280.458	32.238.647.369
TỔNG CỘNG	<u>161.809.611.771</u>	<u>97.122.730.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xi măng	19.271.682.243.065	17.322.090.754.769
Giá vốn bán clinker	3.197.212.499.284	2.776.026.349.366
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	76.116.656.352	57.555.664.002
Giá vốn bất động sản đã bán	204.456.076.694	-
Giá vốn khác	210.357.474.154	267.190.723.931
TỔNG CỘNG	22.959.824.949.549	20.422.863.492.068

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	917.932.049.817	1.063.821.521.019
Giảm trừ phạt chậm trả	-	(173.104.652.424)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.871.315.839	570.171.309.206
Chiết khấu thanh toán	28.826.869.863	25.826.480.815
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.337.630.444	848.085.144
Chi phí tài chính khác	13.562.488.549	8.908.078.317
TỔNG CỘNG	985.530.354.512	1.496.470.822.077

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	417.354.836.516	469.263.998.129
Chi phí nhân viên	200.808.504.782	196.288.141.961
Chi phí khuyến mại	118.859.834.296	82.577.369.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.481.868.422	49.518.934.177
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	43.385.767.249	31.910.467.504
Chi phí hội nghị với đại lý tiêu thụ	37.818.954.237	33.291.257.509
Chi phí tư vấn bán hàng	847.610.570	2.730.266.959
Chi phí phân bổ thương hiệu	1.939.542.460	7.758.169.944
Chi phí bán hàng khác	173.048.784.763	175.310.553.586
TỔNG CỘNG	1.080.545.703.295	1.048.649.159.152
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	526.018.285.601	508.843.347.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.903.667.620	96.432.391.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.506.683.165	55.329.896.987
Chi phí tiếp khách, hội nghị (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	88.215.154.082	75.652.774.897
	(4.888.833.104)	15.157.855.654
Chi phí tiền thuê đất	45.321.418.191	38.301.065.775
Thuế, phí, lệ phí	33.026.372.331	31.071.857.802
Chi phí vật liệu quản lý	39.143.325.853	38.305.033.324
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	207.384.318.204	212.499.037.178
TỔNG CỘNG	1.096.630.391.943	1.071.593.260.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	8.218.120.931	115.761.472.065
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	11.573.295.939	16.389.993.587
Thu nhập từ công cụ, dụng cụ, vật tư thu hồi sau kiểm kê	-	1.759.834.503
Thu nhập từ cung cấp điện	143.631.699	383.114.688
Khoản bồi hoàn của Tập đoàn LafargeHolcim	-	178.384.000.000
Thu nhập từ giải phóng mặt bằng	43.815.522.836	-
Thu nhập khác	44.549.390.916	32.358.150.441
	108.299.962.321	345.036.565.284
Chi phí khác		
Chi phí chậm nộp tiền sử dụng đất (*)	48.173.598.101	-
Chi phí sản xuất cố định trong thời gian ngừng sản xuất	15.814.476.884	17.145.807.735
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	462.078.401	4.622.264.072
Chi phí cung cấp điện	107.856.465	383.114.688
Chi phí khác	22.789.563.444	11.892.580.227
	87.347.573.295	34.043.766.722
(LỖ)/ LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	20.952.389.026	310.992.798.562

(*) Theo Thông báo số 16764/TB07-CCT ngày 06/10/2015 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, một công ty con của Tổng Công ty, có nghĩa vụ nộp tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại Dự án Comatce - Phố Ngụy Như Kon Tum, thành phố Hà Nội với số tiền khoảng 48 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, đơn vị này đã gửi công văn tới Cục thuế Thành phố Hà Nội và Bộ Tài chính đề nghị xem xét và hướng dẫn về việc kiến nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất của Dự án và không tính tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo như văn bản của Chi cục thuế quận Thanh Xuân nêu trên. Trong khi chờ văn bản chính thức từ Tổng cục Thuế và Bộ Tài chính về việc gia hạn nộp khoản tiền nói trên đơn vị này đã nộp đủ số tiền chậm nộp 48 tỷ đồng và ghi nhận vào chi phí trong năm.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.415.033.381.368	9.106.920.614.014
Chi phí nhân công	2.463.548.610.940	2.342.327.948.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.326.340.620.827	2.271.612.361.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.584.227.339.739	2.546.134.675.116
Chi phí mua hàng hóa (với công ty thương mại)	4.577.626.469.348	4.958.134.609.344
Chi phí khác	1.329.238.076.652	1.409.453.387.275
TỔNG CỘNG	24.696.014.498.874	22.634.583.595.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20% ngoại trừ Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai áp dụng thuế suất 10% do công ty này được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính trong thời gian ưu đãi theo Giấy Chứng nhận Đầu tư).

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	345.675.146.705	246.760.966.405
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	7.521.438.415	1.940.540.618
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 34.3)	94.207.441.649	174.780.842.909
TỔNG CỘNG	<u>447.404.026.769</u>	<u>423.482.349.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.389.691.992.663	1.982.049.520.504
Thuế TNDN theo thuế suất của doanh nghiệp	480.794.605.761	399.164.661.023
Các điều chỉnh tăng	133.667.494.121	170.538.342.499
Chi phí không được khấu trừ	14.806.857.174	3.180.377.118
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước	229.537.952	1.395.751.586
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	7.521.438.415	1.940.540.618
Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất	3.162.895.377	3.430.774.561
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	50.814.775.780	29.158.597.830
Chênh lệch về thuế suất ghi nhận thuế hoãn lại phải trả đối với chi phí khấu hao	-	2.056.496.445
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế	57.131.989.423	129.375.804.341
Các điều chỉnh giảm	(167.058.073.113)	(146.220.653.590)
Thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế (cổ tức từ các khoản đầu tư khác và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết)	(93.188.936.466)	(115.193.342.186)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	(5.016.528.480)	(200.709.508)
Lỗ năm trước chuyển sang	(72.744.964.022)	(20.519.075.536)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	3.892.355.855	(10.307.526.360)
Thuế TNDN hiện hành	447.404.026.769	423.482.349.932

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	11.463.958.725	19.575.696.493	(8.111.737.768)	(3.567.581.282)
Chi phí phải trả	-	2.430.056.015	66.432.716	(5.039.105.235)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền tệ	5.112.768.042	345.035	2.682.366.992	538.557
Khác	12.253.403	1.331.290.455	(1.319.037.052)	1.331.290.455
	16.588.980.170	23.337.387.998	(6.681.975.112)	(7.274.857.505)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	37.010.971.034	32.898.527.348	(4.112.443.686)	(4.112.992.891)
Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	706.153.935.840	622.807.345.705	(83.413.022.851)	(163.392.992.513)
	743.164.906.874	655.705.873.053	(87.525.466.537)	(167.505.985.404)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	<u>(726.575.926.704)</u>	<u>(632.368.485.055)</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>(94.207.441.649)</u>	<u>(174.780.842.909)</u>

34.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty có khoản lỗ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 4.048.082.877.216 VND. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017
Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.160.448.455.707	1.884.006.760.247
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.579.693.475.330	2.366.858.275.619
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	191.169.737.732	233.242.087.642
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	49.054.940.270	162.320.957.509
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	56.991.655.277	79.158.990.702
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	2.275.104.078
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	5.823.187.121	9.581.996.140
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ	5.580.993.898	5.580.993.898
TỔNG CỘNG	4.048.762.445.335	4.743.025.165.835

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Siam City Việt Nam	Công ty liên doanh	Doanh thu bán cát và clinker	55.535.546.175	57.138.446.348
		Doanh thu phí tư vấn	1.209.475.000	4.681.503.270
		Cổ tức được chia	199.798.780.860	714.353.951.119
		Doanh thu dịch vụ vận chuyển	15.702.622.020	9.577.975.391
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Doanh thu phí tư vấn	279.706.234	411.756.018
		Cổ tức được chia	1.028.833.000	2.057.666.000
		Mua vỏ bao xi măng	248.740.371.247	164.351.664.380
		Doanh thu bán xi măng	1.147.505.997	7.039.129.677
		Mua nguyên vật liệu	7.710.523.000	8.254.458.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Doanh thu phí tư vấn	473.845.452	500.087.000
		Cổ tức được chia	2.793.000.000	2.793.000.000
		Mua vỏ bao xi măng	174.473.377.450	208.477.323.762
		Doanh thu khác	71.400.000	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Cổ tức được chia	201.250.000.000	350.000.000.000
		Doanh thu bán cát và clinker	13.092.041.464	15.751.650.000
		Doanh thu khác	325.775.520	3.201.507.529
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	115.151.458.422	116.999.022.140
		Mua nguyên vật liệu	5.915.658.000	1.320.000.000
		Doanh thu phí tư vấn	335.021.910	333.837.444
		Cổ tức được chia	1.180.360.000	1.475.450.000
		Chi phí vận chuyển	-	99.521.629
		Doanh thu bán xi măng	6.719.761.417	-
		Doanh thu dịch vụ khác	50.685.455	-
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty liên kết đến ngày 12 tháng 1 năm 2018	Cổ tức được chia	-	1.242.652.919
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua vỏ bao	5.642.370.578	8.504.994.539
		Cổ tức được chia	1.158.151.650	307.610.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua vỏ bao	151.011.562.740	181.042.074.210
		Doanh thu khác	5.140.931.245	4.941.853.149
		Doanh thu phí tư vấn	382.384.599	393.332.920
		Mua dịch vụ vận chuyển	5.073.567.017	-
		Cổ tức được chia	1.136.896.000	-
Công ty Xi măng Chínfon	Công ty liên doanh	Cổ tức được chia	65.702.000.000	124.713.226.000
		Doanh thu khác	-	401.820.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	7.322.300.000	7.322.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tổng Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên doanh	Bán clinker và cát Phải thu phí tư vấn Phí vận chuyển	4.664.363.581 - -	9.483.768.800 9.351.215.500 6.929.202.182
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Mua nguyên vật liệu	-	4.035.781.459
Các đơn vị khác	Công ty liên kết	Mua vỏ bao, phí tư vấn, đào tạo	2.653.836.415	1.986.086.931
			7.318.199.996	31.786.054.872
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	1.800.000.000	1.800.000.000
			1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)</i>				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	160.460.620.425	162.655.777.345
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	55.256.877.915	53.635.814.277
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	151.292.069.989	73.636.389.775
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	37.446.584.357	31.200.138.985
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	2.567.659.176	2.523.259.867
			407.023.811.862	323.651.380.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200
			3.539.200	3.539.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Tư vấn Đầu tư và phát triển Xi măng	Công ty liên kết	Phí tư vấn	643.581.000	522.603.500
			643.581.000	522.603.500

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	5.907.729.554	8.357.779.118
Phúc lợi khác	65.167.377	57.892.944
TỔNG CỘNG	5.972.896.931	8.415.672.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 502,6 tỷ đồng liên quan đến việc xây dựng “Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem” và “Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy” và công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xuất xi măng rời tới tuyến xuất thủy tại Nhà máy Xi măng Hạ Long.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên cũng có các khoản cam kết phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu như than cám, thạch cao, quặng và các chất phụ gia... phục vụ cho hoạt động sản xuất clinker và xi măng.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Công văn số 2612/QBVM-TT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá, mỏ sét mà các công ty con của Tổng Công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo bảo vệ môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018.

Nghĩa vụ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, các đơn vị sản xuất xi măng của Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của các đơn vị này. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, các đơn vị sản xuất xi măng của Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng của Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty con trong Tổng Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cải tạo, phục hồi môi trường phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động và các cam kết thuê hoạt động khác được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	346.254.561.160	80.063.197.935
Từ 1 - 5 năm	216.295.118.743	257.003.062.914
Trên 5 năm	797.402.509.727	958.512.995.290
TỔNG CỘNG	<u>1.359.952.189.630</u>	<u>1.295.579.256.139</u>

37. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 và sau khi thực hiện rà soát lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 và năm 2016. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải thu khác	138.664.996.550	11.466.162.595	150.131.159.145
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	277.251.527.961	8.331.893.376	285.583.421.337
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	458.360.178.548	(370.924.578)	457.989.253.970
Dự phòng phải trả ngắn hạn	12.802.337.765	(2.873.640.763)	9.928.697.002
Dự phòng phải trả dài hạn	52.606.374.929	2.873.640.763	55.480.015.692
Quý đầu tư phát triển	1.602.179.526.769	3.505.193.797	1.605.684.720.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Hồ Trung Vũ
Người lập



Hà Hải Yến
Phó phòng - Phụ trách P.TCKT


Bùi Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018



